

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG (OCB)

Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

Fax: (84-28) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Địa chỉ: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-28) 38 220 966

Fax: (84-28) 38 220 963

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2020

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Người thực hiện công bố thông tin *dlp*
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHƯƠNG ĐÔNG
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG ĐÌNH LONG



Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020

**NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
41 VÀ 45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		932.451.084.828	712.715.793.026
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		4.087.881.039.948	2.072.665.956.459
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		16.384.182.214.758	17.493.693.697.759
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		15.188.562.087.708	14.352.568.477.940
Cho vay các TCTD khác		1.195.620.127.050	3.141.125.219.819
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	1	929.409.500.000	496.581.000.000
Chứng khoán kinh doanh		929.409.500.000	496.581.000.000
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	65.588.137.740	70.802.974.907
Cho vay khách hàng		88.300.510.917.677	70.366.005.219.323
Cho vay khách hàng	3	89.237.886.166.154	71.090.741.071.723
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(937.375.248.477)	(724.735.852.400)
Hoạt động mua nợ		387.075.000.000	-
Mua nợ		390.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.925.000.000)	-
Chứng khoán đầu tư	5	33.588.023.036.072	22.873.713.733.332
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		33.607.191.427.787	22.934.127.428.730
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(19.168.391.715)	(60.413.695.398)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	27.905.246.550	29.838.475.818
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		22.540.000.000	24.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.634.753.450)	(19.701.524.182)
Tài sản cố định		545.012.116.339	594.784.444.540
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		272.377.860.252	316.367.768.679
Nguyên giá tài sản cố định		647.867.062.875	645.486.497.178
Hao mòn tài sản cố định		(375.489.202.623)	(329.118.728.499)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		272.634.256.087	278.416.675.861
Nguyên giá tài sản cố định		447.530.335.527	417.525.816.476
Hao mòn tài sản cố định		(174.896.079.440)	(139.109.140.615)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		7.581.107.505.836	3.523.866.259.701
Các khoản phải thu		5.750.333.226.856	1.734.168.135.443
Các khoản lãi, phí phải thu		1.519.027.836.647	1.401.523.985.520
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		316.546.442.333	392.974.138.738
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		152.829.145.799.748	118.234.667.554.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	152.190.306.083	170.256.322.260
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	22.837.720.715.725	18.368.865.706.788
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		16.669.339.234.868	13.693.945.020.646
Vay các TCTD khác		6.168.381.480.857	4.674.920.686.142
Tiền gửi của khách hàng	9	87.323.121.247.951	69.219.817.510.743
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		4.935.420.712.862	4.628.453.305.634
Phát hành giấy tờ có giá	10	16.355.000.000.000	11.764.565.982.207
Các khoản nợ khác		3.795.605.957.250	2.576.055.804.980
Các khoản lãi, phí phải trả		1.924.004.066.681	1.701.352.095.988
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	11	1.871.601.890.569	874.703.708.992
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		135.399.058.939.871	106.728.014.632.612
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	13	17.430.086.859.877	11.506.652.922.253
Vốn của TCTD		12.662.024.727.348	8.049.788.003.124
Vốn điều lệ		10.959.063.430.000	7.898.570.750.000
Vốn đầu tư XDCCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		1.702.961.297.348	151.217.253.124
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		1.075.944.773.514	1.075.944.773.514
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		3.692.117.359.015	2.380.920.145.615
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.829.145.799.748	118.234.667.554.865

 31/12/20
 AN HAI
 NG MAIC
 HONG F
 TP. H

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo lãnh vay vốn	38.300.974.448	85.085.432.100
Cam kết giao dịch hối đoái	56.035.266.847.629	47.986.481.827.232
Cam kết mua ngoại tệ	1.130.805.012.431	1.185.122.030.475
Cam kết bán ngoại tệ	1.129.385.070.000	1.185.052.450.000
Cam kết giao dịch hoán đổi	53.775.076.765.198	45.616.307.346.757
Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.770.646.675.242	1.867.433.114.624
Bảo lãnh khác	13.535.561.400.761	7.236.986.917.528
Các cam kết khác	2.487.982.585.463	-

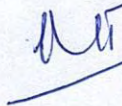
TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Trương Ngọc Thanh



Trương Đình Long

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2020

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 4.2020	QUÝ 4.2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2019
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	3.010.692.881.405	2.652.784.809.009	10.793.396.733.884	9.651.955.446.903
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(1.419.912.792.620)	(1.511.350.990.666)	(5.811.739.255.459)	(5.537.239.479.214)
THU NHẬP LÃI THUẦN		1.590.780.088.785	1.141.433.818.343	4.981.657.478.425	4.114.715.967.689
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		340.942.196.432	177.472.300.630	920.888.968.723	617.734.799.412
Chi phí hoạt động dịch vụ		(31.949.361.896)	(25.721.217.083)	(96.236.691.732)	(79.608.088.785)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		308.992.834.536	151.751.083.547	824.652.276.991	538.126.710.627
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		29.421.524.903	34.980.926.511	94.975.111.343	114.400.838.022
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	16	77.276.880.000	2.571.270.000	130.768.950.000	20.488.205.802
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	17	877.306.572.506	346.074.636.006	1.751.950.864.090	1.093.550.271.643
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	41.400.000	-	2.394.262.149	1.831.574.107
Thu nhập từ hoạt động khác		111.315.025.462	574.830.439.363	323.731.488.152	778.280.378.088
Chi phí hoạt động khác		(50.884.989.837)	(9.430.107.805)	(112.136.252.518)	(54.196.287.166)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		60.430.035.625	565.400.331.558	211.595.235.634	724.084.090.922
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.944.249.336.355	2.242.212.065.965	7.997.994.178.632	6.607.197.658.812
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	19	(714.031.490.255)	(652.723.103.122)	(2.321.008.828.010)	(2.442.321.398.710)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		2.230.217.846.100	1.589.488.962.843	5.676.985.350.622	4.164.876.260.102
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(323.446.476.317)	(300.931.650.491)	(1.263.439.294.228)	(932.794.429.202)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.906.771.369.783	1.288.557.312.352	4.413.546.056.394	3.232.081.830.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(381.711.381.604)	(259.912.968.039)	(883.577.650.918)	(648.727.468.950)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.525.059.988.179	1.028.644.344.313	3.529.968.405.476	2.583.354.361.950


TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Trương Ngọc Thanh

Tổng Giám đốc



Trương Đình Long

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

<i>Chỉ Tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2020</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2019</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.675.892.882.757	9.366.839.493.022
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.567.788.518.554)	(5.215.509.599.615)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		774.652.276.991	538.126.710.627
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.936.449.621.750	1.232.741.996.041
Thu nhập khác		(32.690.590.015)	452.641.813.361
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		157.003.803.154	230.238.369.106
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.153.581.579.708)	(2.349.975.466.519)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(761.844.364.583)	(443.735.041.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.028.093.531.792	3.811.368.274.851
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.945.505.092.769	(2.431.655.639.079)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.105.892.499.057)	1.013.315.301.789
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh khác		5.214.837.167	(8.781.902.746)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(18.537.145.094.431)	(14.774.389.557.785)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.048.235.429.271)	(773.403.480.307)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.873.015.551.998)	608.438.294.282
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(18.066.016.177)	(1.299.113.521.915)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.468.855.008.937	1.612.885.730.646
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		18.103.303.737.208	8.772.079.396.161
Tăng / (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.590.434.017.793	3.608.165.083.487
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		306.967.407.228	2.074.366.622.423
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		775.714.989.797	173.158.854.475
Chi từ các quỹ của TCTD		(2.439.800.000)	(5.433.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		639.294.231.757	2.380.999.956.282

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ Tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2019
Mua sắm tài sản cố định		(48.089.586.276)	(121.182.860.687)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		54.939.513.364	41.203.908.455
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.750.000.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		644.262.149	1.831.574.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.244.189.237	(78.147.378.125)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		2.420.424.044.224	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(18.480.159)	(186.441.391)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	142.667.253.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.420.405.564.065	142.480.811.733
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.070.943.985.059	2.445.333.389.890
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		17.137.950.227.425	14.692.616.837.535
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		20.208.894.212.484	17.137.950.227.425

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

ƯC



Trương Ngọc Thanh

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trương Đình Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020**Mẫu số: - B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.959.063.430.000 đồng (30/09/2020: 8.767.250.750.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Phan Trung	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông ITO TAKESHI	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông YOSHIZAWA TOSHIKI	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

PHẦN
CÔNG
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**4. Ban Điều hành và Ban Giám đốc Khối**

Các thành viên Ban Điều hành và Ban Giám đốc Khối tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông NANAVATI SANJEEV	Cố vấn HĐQT kiêm Giám đốc Chiến lược kiêm Giám đốc Khối RB (bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020)
Ông Lê Đăng Khoa	Giám đốc Khối Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020)
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
Ông Dư Xuân Vũ	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Thành Phú	Giám đốc Khối Khách hàng đại chúng
Bà Nguyễn Thị Thúy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính, chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh chính, tám mươi chín (89) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam. Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. Cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.415 người (ngày 30 tháng 09 năm 2020: 4.342 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 26.

2. Công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kết toán năm. Tỷ giá đánh giá lại được quy định theo Thông tư 22.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ("Thông tư 39") ngày 30 tháng 12 năm 2016 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng**- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- **Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu một lần cho mỗi quý, vào thời điểm cuối mỗi tháng/quý và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01 ") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

95 C
 NG
 PHÂN
 ĐỒNG
 CHI M

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban xử lý rủi ro của Ngân hàng.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá

cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

7. Kế toán các tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

8. Kế toán tài sản cố định hữu hình**- Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**Ngân hàng đi thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên**12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi đủ điều kiện để hưởng lương hưu sẽ được nhận trợ cấp lương hưu từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp lương hưu cho cán bộ nhân viên.

12.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm: theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế hoặc do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng tiền lương cho mỗi năm làm việc, nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và 49 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp, nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật lao động đối với người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**- Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

14. Kế toán các khoản vốn vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Tổng vốn cổ phần đã góp</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2020	8.767.250.750.000	1.703.006.297.348	10.470.257.047.348
Tăng/(giảm) trong kỳ	2.191.812.680.000	(45.000.000)	2.191.767.680.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.959.063.430.000	1.702.961.297.348	12.662.024.727.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2020

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.1. Chứng khoán nợ	929.409.500.000	496.581.000.000
- Chứng khoán chính phủ	729.409.500.000	293.254.000.000
- Do các TCTD khác phát hành	200.000.000.000	203.327.000.000
1.2. Chứng khoán vốn	-	-
1.3. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Tổng	929.409.500.000	496.581.000.000
Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng khoán nợ:	929.409.500.000	496.581.000.000
- Đã niêm yết	729.409.500.000	293.254.000.000
- Chưa niêm yết	200.000.000.000	203.327.000.000
Tổng	929.409.500.000	496.581.000.000

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31.12.2020			
- Giao dịch hoán đổi	671.492.178.073	-	1.102.607.563.352
- Giao dịch kỳ hạn	26.969.717.439.179	-	77.504.298.908
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.245.700.000.000	1.245.700.000.000	-
Tổng	28.886.909.617.252	1.245.700.000.000	1.180.111.862.260
		65.588.137.740	
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31.12.2019			
- Giao dịch hoán đổi	22.539.599.807.050	76.531.352.657	-
- Giao dịch kỳ hạn	2.334.370.577.750	-	5.728.377.750
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-	-
Tổng	24.873.970.384.800	76.531.352.657	5.728.377.750
		70.802.974.907	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	88.875.165.207.262	70.662.873.720.974
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	2.261.139.375	14.395.543.725
Các khoản trả thay khách hàng	627.995.464	984.751.514
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư ngoài	350.115.625.470	398.861.451.313
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	3.100.000.000
Tổng	<u>89.237.886.166.154</u>	<u>71.090.741.071.723</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	85.018.855.999.477	68.538.435.812.901
Nợ cần chú ý	2.710.560.469.524	1.243.068.444.191
Nợ dưới tiêu chuẩn	488.697.139.883	351.415.095.527
Nợ nghi ngờ	322.577.135.849	225.490.821.722
Nợ có khả năng mất vốn	697.195.421.421	732.330.897.382
Tổng	<u>89.237.886.166.154</u>	<u>71.090.741.071.723</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	21.960.097.717.666	19.514.534.127.296
Nợ trung hạn	23.864.544.098.978	20.459.094.866.511
Nợ dài hạn	43.413.244.349.510	31.117.112.077.916
Tổng	<u>89.237.886.166.154</u>	<u>71.090.741.071.723</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	573.613.908.885	352.650.394.590
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	54.362.420.502	269.084.055.815
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(312.335.531.315)
Số dư cuối kỳ	627.976.329.387	309.398.919.090
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	501.885.723.630	219.512.042.571
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	10.646.422.081	290.285.228.410
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(297.593.564.292)
Số dư cuối kỳ	512.532.145.711	212.203.706.689

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	33.541.636.618.640	22.868.572.619.583
- Do Chính phủ phát hành	24.438.185.983.398	14.907.201.876.123
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	8.494.190.520.404	6.500.008.456.155
- Do các TCKT trong nước phát hành	609.260.114.838	1.461.362.287.305
b. Chứng khoán Vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
- Do các TCKT trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSDB	(19.168.391.715)	(60.413.695.398)
Tổng	33.588.023.036.072	22.873.713.733.332
Tổng chứng khoán đầu tư	33.588.023.036.072	22.873.713.733.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn****- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.540.000.000	24.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.634.753.450)	(19.701.524.182)
Tổng	<u>27.905.246.550</u>	<u>29.838.475.818</u>



Nhiệm tin và thịnh vượng

Ngân Hàng Phương Đông
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- **Danh sách các công ty đầu tư dài hạn :**

	31/12/2020			31/12/2019		
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Bất động sản Bến Thành - Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng Quảng Nam	-	-	-	3.000.000.000	2.000.000.000	6,00
	21.990.000.000	22.540.000.000		24.990.000.000	24.540.000.000	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	152.190.306.083	170.256.322.260
Tổng	152.190.306.083	170.256.322.260

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	3.734.234.868	6.015.020.646
- Bằng VND	3.734.234.868	6.015.020.646
b. Tiền gửi có kỳ hạn	16.665.605.000.000	13.687.930.000.000
- Bằng VND	13.393.417.500.000	10.281.205.000.000
- Bằng ngoại tệ	3.272.187.500.000	3.406.725.000.000
Tổng	16.669.339.234.868	13.693.945.020.646
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	5.565.012.704.994	4.123.931.765.421
- Bằng ngoại tệ	603.368.775.863	550.988.920.721
Tổng	6.168.381.480.857	4.674.920.686.142
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	22.837.720.715.725	18.368.865.706.788

9. Tiền gửi của khách hàng

 - *Thuyết minh theo loại tiền gửi*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.190.799.156.881	7.975.302.683.335
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.600.667.034.253	7.428.729.666.334
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	590.132.122.628	546.573.017.001
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	76.712.467.098.124	60.709.781.127.574
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	76.087.815.876.474	59.862.762.722.336
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	624.651.221.650	847.018.405.238
Tiền gửi vốn chuyên dùng	108.956.123.463	167.955.885.728
Tiền gửi ký quỹ	310.898.869.483	366.777.814.106
Tổng	87.323.121.247.951	69.219.817.510.743

 105
 NG
 CỘ PH
 ĐỒI
 HỒ

10. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Kỳ phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	-	94.565.982.207
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	10.300.000.000.000	9.700.000.000.000
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	1.695.000.000.000	60.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	-	350.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm	4.360.000.000.000	1.560.000.000.000
Tổng	16.355.000.000.000	11.764.565.982.207

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	79.655.895.325	4.706.221.797
Các khoản phải trả bên ngoài	1.752.793.747.487	855.363.951.514
Quỹ khen thưởng phúc lợi	39.152.247.757	14.633.535.681
Tổng	1.871.601.890.569	874.703.708.992

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			
	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số đã nộp</u> VND	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	16.792.535.136	57.135.772.535	24.165.986.821	49.762.320.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.875.358.996	381.711.381.604	272.006.116.226	381.580.624.374
Thuế thu nhập cá nhân	6.242.844.144	20.543.055.297	15.006.300.139	11.779.599.302
Thuế nhà thầu	322.008.543	3.739.425.564	1.239.412.568	2.822.021.539
Thuế nhà đất	-	35.476.095	35.476.095	-
Các loại thuế khác	-	500.000	500.000	-
Tổng cộng	295.232.746.819	463.165.611.095	312.453.791.849	445.944.566.065

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	8.767.250.750.000	1.703.006.297.348	(3.269.598.727)	768.121.225.488	307.449.491.138	374.056.888	4.358.870.050.836	15.901.802.272.971
Tăng trong kỳ	2.191.812.680.000	-	30.350.692.484	-	-	-	1.525.059.988.179	3.747.223.360.663
- Tăng trong kỳ	2.191.812.680.000	-	30.350.692.484	-	-	-	1.525.059.988.179	3.747.223.360.663
Giảm trong kỳ	-	45.000.000	27.081.093.757	-	-	-	2.191.812.680.000	2.218.938.773.757
- Sử dụng trong kỳ	-	45.000.000	27.081.093.757	-	-	-	2.191.812.680.000	2.218.938.773.757
Số dư cuối kỳ	10.959.063.430.000	1.702.961.297.348	-	768.121.225.488	307.449.491.138	374.056.888	3.692.117.359.015	17.430.086.859.877

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	20.448.852.166	92.153.844.263
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.475.228.157.181	2.148.185.822.428
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	350.500.418.991	318.668.248.038
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	93.418.970.795	69.937.341.696
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	10.814.102.869	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	60.282.379.403	23.839.552.584
Tổng	<u>3.010.692.881.405</u>	<u>2.652.784.809.009</u>

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1.093.117.565.410	1.158.955.776.678
Trả lãi tiền vay	52.116.782.347	78.684.678.503
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	235.715.709.857	203.608.422.853
Chi phí hoạt động tín dụng khác	38.962.735.006	70.102.112.632
Tổng	<u>1.419.912.792.620</u>	<u>1.511.350.990.666</u>

16. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	77.401.380.000	2.652.770.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	124.500.000	81.500.000
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>77.276.880.000</u>	<u>2.571.270.000</u>

17. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	874.282.373.389	381.997.809.596
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	41.583.880.859	35.972.585.690
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	44.608.079.976	49.412.100
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>877.306.572.506</u>	<u>346.074.636.006</u>

18. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	41.400.000	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	41.400.000	-

19. Chi phí hoạt động

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	738.278.776	539.738.213
2. Chi phí cho nhân viên	493.139.329.803	214.125.493.002
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	451.550.642.629	168.980.810.507
- Các khoản chi đóng góp theo lương	26.780.663.033	27.824.377.581
- Chi trợ cấp	1.165.162.501	336.660.002
3. Chi về tài sản	94.439.656.409	96.561.711.013
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	23.618.555.002	22.465.148.635
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	109.184.423.816	316.337.908.864
Trong đó:		
- Công tác phí	6.993.193.632	8.446.086.155
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	246.374.637	157.500.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	16.596.572.183	15.260.439.335
6. (Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(66.770.732)	9.897.812.695
Tổng	714.031.490.255	652.723.103.122

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	
	Gửi vào	Rút ra
AOZORA BANK, Ltd	-	-
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	25.933.200.613.380	25.886.935.624.634

Chi tiết các khoản tiền gửi và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	Lãi phải trả
AOZORA BANK, Ltd	-	-
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	151.745.637.182	-

21. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	90.433.506.293.204	119.535.357.020.393	2.845.876.565.487	65.588.137.740	34.584.140.927.787
Nước ngoài	-	5.747.524.175.288	-	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

25. Rủi ro thị trường**25.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Hội đồng Quản lý tài sản và Nợ phải trả kể từ cuối tháng 11/2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

25.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	932.451.084.828	-	-	-	-	-	-	932.451.084.828
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.087.881.039.948	-	-	-	-	-	4.087.881.039.948
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.118.150.032.454	6.996.327.478.769	269.704.703.535	-	-	-	16.384.182.214.758
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	929.409.500.000	-	-	929.409.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	65.588.137.740	-	-	-	-	-	-	65.588.137.740
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.219.030.166.677	-	16.322.597.248.807	33.929.481.848.966	28.061.238.465.155	2.697.717.656.198	4.397.820.780.351	-	89.627.886.166.154
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.136.224.827.787	110.000.000.000	260.000.000.000	2.153.000.000.000	5.090.000.000.000	7.129.966.600.000	16.728.000.000.000	33.607.191.427.787
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	47.540.000.000	-	-	-	-	-	-	47.540.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	545.012.116.339	-	-	-	-	-	-	545.012.116.339
Tài sản Cố khác (*)	4.800.000.000	7.581.107.505.836	-	-	-	-	-	-	7.585.907.505.836
Tổng tài sản	4.223.830.166.677	11.307.923.672.530	29.638.628.321.209	41.185.809.327.735	30.483.943.168.690	8.717.127.156.198	11.527.787.380.351	16.728.000.000.000	153.813.049.193.390
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	22.725.306.083	129.465.000.000	-	-	152.190.306.083
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.750.261.860.559	6.773.397.931.137	709.826.812.397	399.209.773.963	204.049.695.000	974.642.669	22.837.720.715.725
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.901.822.765.325	17.257.754.481.007	17.881.085.183.755	12.396.378.714.910	3.886.080.102.954	-	87.323.121.247.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	231.250.000.000	232.243.018.750	255.923.906.250	930.085.928.125	3.225.530.381.382	60.387.478.355	4.935.420.712.862
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	710.000.000.000	-	1.300.000.000.000	500.000.000.000	13.845.000.000.000	-	16.355.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.795.605.957.250	-	-	-	-	-	-	3.795.605.957.250
Tổng nợ phải trả	-	3.795.605.957.250	51.593.334.625.884	24.263.395.430.894	20.169.561.208.485	14.355.139.416.998	21.160.660.179.336	61.362.121.024	135.399.058.939.871
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	4.223.830.166.677	7.512.317.715.280	(21.954.706.304.675)	16.922.413.896.841	10.314.381.960.205	(5.638.012.260.800)	(9.632.872.798.985)	16.666.637.878.976	18.413.990.253.519
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	3.592.931	3.495.988	7.088.919	664.177.838	2.739.058.863	-	3.417.414.539
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4.223.830.166.677	7.512.317.715.280	(21.954.702.711.744)	16.922.417.392.829	10.314.389.049.124	(5.637.348.082.962)	(9.630.133.740.122)	16.666.637.878.976	18.417.407.668.058

(*) : Không bao gồm dự phòng





Niềm tin và thịnh vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

25.2. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>EUR được quy đổi VND</i>	<i>USD được quy đổi VND</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	74.538.839.628	123.957.978.125	3.356.150.000	20.814.110.075	222.667.077.828
Tiền gửi tại NHNN	-	195.300.527.125	-	-	195.300.527.125
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	118.558.645.003	4.312.112.213.025	-	89.046.333.031	4.519.717.191.059
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(176.600.800.000)	(1.314.704.135.862)	-	(17.752.000.000)	(1.509.056.935.862)
Cho vay khách hàng (*)	-	3.507.803.261.119	-	-	3.507.803.261.119
Tài sản có khác	23.211.090.628	815.927.376.649	-	-	839.138.467.277
Tổng tài sản	39.707.775.259	7.640.397.220.181	3.356.150.000	92.108.443.106	7.775.569.588.546
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.875.556.275.863	-	-	3.875.556.275.863
Tiền gửi của khách hàng	30.737.099.212	1.236.656.815.938	-	22.121.720.413	1.289.515.635.563
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	4.648.125.000.000	-	-	4.648.125.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các tài sản nợ khác	20.571.701.947	178.209.107.813	7.383.530	1.105.278.607	199.893.471.897
Tổng nợ phải trả	51.308.801.159	9.938.547.199.614	7.383.530	23.226.999.020	10.013.090.383.323
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(11.601.025.900)	(2.298.149.979.433)	3.348.766.470	68.881.444.086	(2.237.520.794.777)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	14.242.000.000	1.009.913.912.431	-	(52.870.400.000)	971.285.512.431
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	2.640.974.100	(1.288.236.067.002)	3.348.766.470	16.011.044.086	(1.266.235.282.346)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

25.3. Rủi ro thanh khoản

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng VND	
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND		Trên 5 năm VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	932.451.084.828	-	-	-	-	932.451.084.828
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.087.881.039.948	-	-	-	-	4.087.881.039.948
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.118.153.032.454	6.996.324.478.769	269.704.703.535	-	-	16.384.182.214.758
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	254.755.500.000	674.654.000.000	929.409.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.905.445.158	18.369.333.828	40.574.299.891	2.739.058.863	-	65.588.137.740
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.508.469.697.153	2.710.560.469.524	3.173.788.235.619	5.675.948.463.921	14.210.389.793.009	23.978.665.700.196	38.370.063.806.732	89.627.886.166.154
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	110.123.809.794	260.729.608.692	5.246.217.116.598	7.420.350.337.170	20.569.770.555.533	33.607.191.427.787
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	47.540.000.000	47.540.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	545.012.116.339	545.012.116.339
Tài sản Có khác (*)	4.800.000.000	-	235.868.467.143	228.660.680.474	463.453.168.852	4.678.433.457.548	1.974.691.731.819	7.585.907.505.836
Tổng tài sản	1.513.269.697.153	2.710.560.469.524	17.662.171.114.944	13.180.032.565.684	20.230.339.081.885	36.334.944.053.777	62.181.732.210.423	153.813.049.193.390
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	152.190.306.083	-	-	152.190.306.083
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.750.266.276.753	6.773.393.931.137	1.109.036.170.166	204.049.695.000	974.642.669	22.837.720.715.725
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.751.955.327.277	17.368.258.050.771	30.314.770.165.323	3.888.026.834.580	110.870.000	87.323.121.247.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	231.250.000.000	232.243.018.750	1.186.009.834.375	3.225.530.381.382	60.387.478.355	4.935.420.712.862
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	710.000.000.000	-	1.800.000.000.000	13.845.000.000.000	-	16.355.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	500.375.002.162	413.181.565.225	2.387.940.827.005	494.044.718.376	63.844.482	3.795.605.957.250
Tổng nợ phải trả	-	-	51.943.846.606.192	24.787.076.565.883	36.949.947.302.952	21.656.651.629.338	61.536.835.506	135.399.058.939.871
Mức chênh thanh khoản ròng	1.513.269.697.153	2.710.560.469.524	(34.281.675.491.248)	(11.607.044.000.199)	(16.719.608.221.067)	14.678.292.424.439	62.120.195.374.917	18.413.990.253.519

Ghi chú: tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của

khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.125,00	23.175,00
EUR	28.484,00	26.092,00
GBP	31.654,50	30.507,00
JPY	223,84	213,27
CAD	18.247,50	17.877,00
AUD	17.752,00	16.304,00
SGD	17.488,00	17.232,00
KRW	22,39	21,15
CNY	3.532,00	3.321,50
THB	788,00	803,76
CHF	26.597,00	24.294,00
NZD	17.060,00	15.950,00
HKD	2.984,97	2.973,39
SEK	2.830,91	2.469,09
TWD	823,70	770,28
Vàng SJC (chỉ)	5.575.000	4.255.000

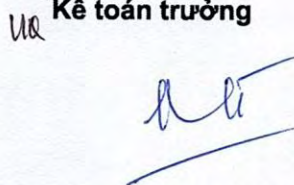
TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Trương Ngọc Thanh

Tổng Giám đốc



Trương Đình Long